



CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.863.416.002	202.503.211.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	97.922.807.920	95.457.159.249
1. Tiền	111		97.922.807.920	95.457.159.249
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.140.600.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	60.140.600.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.377.195.701	62.935.214.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	111.613.028.122	58.194.295.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.275.559.175	2.352.610.154
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4.812.743.382	4.712.443.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	34.428.288.828	26.379.267.466
1. Hàng tồn kho	141		34.428.288.828	26.379.267.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.994.523.553	11.731.570.178
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	1.495.554.881	1.448.674.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.498.968.672	10.282.895.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		645.267.905.220	607.382.133.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		209.422.847.780	294.990.669.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	209.422.847.780	294.990.669.434
- Nguyên giá	222		617.924.141.395	798.611.487.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(408.501.293.615)	(503.620.817.620)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	435.845.057.440	312.391.464.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		435.845.057.440	312.391.464.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		967.131.321.222	809.885.345.612

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		354.988.709.023	376.751.149.373
I. Nợ ngắn hạn	310		147.465.598.678	149.213.421.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	58.012.904.181	83.473.140.220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	75.522.040	19.473.429.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	44.818.693.118	13.747.591.366
5. Phải trả người lao động	315		200.720.000	424.500.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	7.945.063.160	3.709.438.169
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	40.000.000	4.333.422.220
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15.A	32.867.696.179	21.546.900.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.505.000.000	2.505.000.000
II. Nợ dài hạn	330		207.523.110.345	227.537.728.298
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	48.373.572.718	53.842.013.396
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	159.149.537.627	173.695.714.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		612.142.612.199	433.134.196.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		262.142.612.199	83.134.196.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		82.134.196.239	28.724.070.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		180.008.415.960	54.410.126.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		967.131.321.222	809.885.345.612

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	Đơn vị tính: VND
			Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	207.533.876.929	161.560.698.176	367.631.738.724	337.867.800.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	207.533.876.929	161.560.698.176	367.631.738.724	337.867.800.437
4. Giá vốn hàng bán	11		177.789.653.500	157.411.556.858	304.719.109.515	309.096.599.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.744.223.429	4.149.141.318	62.912.629.209	28.771.200.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	404.988.025	3.142.331.620	1.718.747.277	4.120.217.936
7. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.426.662.257	3.681.413.458	4.819.009.291	6.479.332.622
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24		2.266.264.011	2.782.442.698	4.522.445.813	5.547.839.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.497.472.703	2.013.429.366	4.929.864.816	4.174.556.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.225.076.494	1.596.630.114	54.882.502.379	22.237.529.511
11. Thu nhập khác	31	VI.06	236.055.606.669	494.130.400	236.055.617.469	1.566.877.835
12. Chi phí khác	32	VI.07	65.884.666.850	655.086.022	65.899.870.770	655.406.022
13. Lợi nhuận khác	40		170.170.939.819	(160.955.622)	170.155.746.699	911.471.813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		195.396.016.313	1.435.674.492	225.038.249.078	23.149.001.324
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	39.101.386.565	440.948.304	45.029.833.118	4.783.613.670
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		156.294.629.748	994.726.188	180.008.415.960	18.365.387.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4.466	28	5.143	525

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Châu

Trần Vũ Yến Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		225.038.249.078	23.149.001.324
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.079.002.644	48.098.095.578
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03			5.985.400.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(158.652.649)	874.200.820
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.689.245.885)	(159.925.466)
- Chi phí lãi vay	06		4.522.445.813	5.547.839.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104.791.799.001	83.494.611.987
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(54.632.107.471)	41.586.350.733
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8.049.021.362)	(7.540.374.255)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.125.163.363)	64.182.834.546
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(46.880.570)	(390.521.003)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.554.373.678)	(5.605.529.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.943.931.866)	(14.166.330.704)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.559.679.309)	161.261.041.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123.453.592.955)	(182.358.458.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.160.021.536	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.140.600.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.043.359	9.514.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.583.871.940	(182.348.943.691)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	29.502.614.359	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(32.727.995.455)	(10.773.450.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.397.907.060)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.623.288.156)	(10.773.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.400.904.475	(31.861.351.729)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		95.457.159.249	33.785.708.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.744.196	2.271.545
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	97.922.807.920	1.926.627.826

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng



GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

FINANCIAL REPORT

From 01/04/2026 to 30/06/2026

TPHCM, 17 July 2026

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Currency: VND

Items	Code	Note	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	100		321.863.416.002	202.503.211.693
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	97.922.807.920	95.457.159.249
1. Cash	111		97.922.807.920	95.457.159.249
II. Short-term investments	120		60.140.600.000	6.000.000.000
1. Held-to-maturity investments	123	V.02	60.140.600.000	6.000.000.000
III. Current accounts receivable	130		115.377.195.701	62.935.214.800
1. Short-term trade receivables	131	V.03	111.613.028.122	58.194.295.890
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	1.275.559.175	2.352.610.154
3. Other short-term receivables	135	V.05	4.812.743.382	4.712.443.734
4. Provision for short-term doubtful debts	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Inventories	140	V.06	34.428.288.828	26.379.267.466
1. Inventories	141		34.428.288.828	26.379.267.466
V. Other current assets	160		13.994.523.553	11.731.570.178
1. Short-term prepaid expenses	161	V.09	1.495.554.881	1.448.674.311
2. Value added tax deductibles	162		12.498.968.672	10.282.895.867
B. NON-CURRENT ASSETS	200		645.267.905.220	607.382.133.919
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		209.422.847.780	294.990.669.434
1. Tangible fixed assets	221	V.08	209.422.847.780	294.990.669.434
- Cost	222		617.924.141.395	798.611.487.054
- Accumulated depreciation	223		(408.501.293.615)	(503.620.817.620)
IV. Long-term assets in progress	250	V.07	435.845.057.440	312.391.464.485
1. Construction in progress	252		435.845.057.440	312.391.464.485
TOTAL ASSETS	280		967.131.321.222	809.885.345.612

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Currency: VND

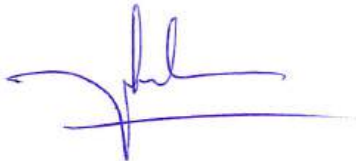
Items	Code	Note	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
C. LIABILITIES	300		354.988.709.023	376.751.149.373
I. Current liabilities	310		147.465.598.678	149.213.421.075
1. Short-term trade payables	311	V.10	58.012.904.181	83.473.140.220
3. Dividends and profits payable	313	V.13	75.522.040	19.473.429.100
4. Taxes and other payables to State budget	314	V.11	44.818.693.118	13.747.591.366
5. Payables to employees	315		200.720.000	424.500.000
6. Short-term accrued expenses	316	V.12	7.945.063.160	3.709.438.169
7. Other short-term payables	320	V.14	40.000.000	4.333.422.220
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.15.a	32.867.696.179	21.546.900.000
9. Bonus and welfare fund	323		3.505.000.000	2.505.000.000
II. Long-term liabilities	330		207.523.110.345	227.537.728.298
1. Long-term trade payables	331	V.10	48.373.572.718	53.842.013.396
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.15.b	159.149.537.627	173.695.714.902
D. OWNER'S EQUITY	400		612.142.612.199	433.134.196.239
1. Contributed capital	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Undistributed earnings	418		262.142.612.199	83.134.196.239
- Undistributed post-tax profits of the previous years	420a		82.134.196.239	28.724.070.231
- Undistributed post-tax profit of current period	420b		180.008.415.960	54.410.126.008
TOTAL RESOURCES	440		967.131.321.222	809.885.345.612

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh



GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Form B 02a – DN

INCOME STATEMENT

From 01/04/2026 to 30/06/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Reporting period		Year to date	
			From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025	Current year	Previous year
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01	207.533.876.929	161.560.698.176	367.631.738.724	337.867.800.437
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered	10		207.533.876.929	161.560.698.176	367.631.738.724	337.867.800.437
4. Cost of goods sold	11	VI.02	177.789.653.500	157.411.556.858	304.719.109.515	309.096.599.865
5. Gross profits from sales and services rendered	20		29.744.223.429	4.149.141.318	62.912.629.209	28.771.200.572
6. Financial income	22	VI.03	404.988.025	3.142.331.620	1.718.747.277	4.120.217.936
7. Financial expenses	23	VI.04	2.426.662.257	3.681.413.458	4.819.009.291	6.479.332.622
+ Including: Interest expenses	24		2.266.264.011	2.782.442.698	4.522.445.813	5.547.839.731
9. General and administration expenses	26	VI.05	2.497.472.703	2.013.429.366	4.929.864.816	4.174.556.375
10. Net profits from operating activities	30		25.225.076.494	1.596.630.114	54.882.502.379	22.237.529.511
11. Other income	31	VI.06	236.055.606.669	494.130.400	236.055.617.469	1.566.877.835
12. Other expenses	32	VI.07	65.884.666.850	655.086.022	65.899.870.770	655.406.022
13. Net other profits	40		170.170.939.819	(160.955.622)	170.155.746.699	911.471.813
14. Net accounting profit before tax	50		195.396.016.313	1.435.674.492	225.038.249.078	23.149.001.324
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	39.101.386.565	440.948.304	45.029.833.118	4.783.613.670
17. Profits after corporate income tax	60		156.294.629.748	994.726.188	180.008.415.960	18.365.387.654
18. Basic earnings per share			4.466	28		525

Preparer

Chief Accountant

Prepared on 17 July 2026

Chairman

GLOBAL TANKER

Nguyen Ngoc Chau

Tran Vu Yen Linh

Nguyen Tien Dung

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From 01/01/2026 to 30/06/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		225.038.249.078	23.149.001.324
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		43.079.002.644	48.098.095.578
- (Reversal of provisions)/provisions	03			5.985.400.000
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		(158.652.649)	874.200.820
- (Gains)/losses on investing activities	05		(167.689.245.885)	(159.925.466)
- Interest expenses	06		4.522.445.813	5.547.839.731
3. Operating profit before changes in working capital	08		104.791.799.001	83.494.611.987
- (Increase)/decrease in receivables	09		(54.632.107.471)	41.586.350.733
- (Increase)/decrease in inventories	10		(8.049.021.362)	(7.540.374.255)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		(31.125.163.363)	64.182.834.546
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(46.880.570)	(390.521.003)
- Interest paid	14		(4.554.373.678)	(5.605.529.342)
- Corporate income tax paid	15		(13.943.931.866)	(14.166.330.704)
- Other payments for operating activities	17		-	(300.000.000)
Net cash flows from operating activities	20		(7.559.679.309)	161.261.041.962
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(123.453.592.955)	(182.358.458.198)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		210.160.021.536	
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(54.140.600.000)	
4. Interest and dividends received	27		18.043.359	9.514.507
Net cash flows from investing activities	30		32.583.871.940	(182.348.943.691)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From 01/01/2026 to 30/06/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33	VII.3	29.502.614.359	-
2. Repayments of borrowings	34	VII.4	(32.727.995.455)	(10.773.450.000)
3. Dividends paid	36		(19.397.907.060)	-
Net cash flows from financial activities	40		(22.623.288.156)	(10.773.450.000)
Net cash flows during the period	50		2.400.904.475	(31.861.351.729)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		95.457.159.249	33.785.708.010
Effect of exchange rate fluctuations	61		64.744.196	2.271.545
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	VII	97.922.807.920	1.926.627.826

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh



Nguyen Tien Dung